

Bản án số: 86/2019/DS-PT
Ngày: 30 - 5 - 2019
V/v tranh chấp: "Thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Quốc

Các Thẩm phán: 1/- Ông Phạm Lâm Đồng.

2/- Ông Phạm Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bé Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Ông Nguyễn Văn Phi - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 30 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 146/2018/TLPT-DS ngày 02 tháng 8 năm 2018 về "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2018/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 75/2019/QĐPT-DS ngày 26 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Kim Th. sinh năm: 1944.

Bà Nguyễn Thị B. sinh năm: 1953.

Bà Nguyễn Thị Chính. sinh năm: 1954.

Bà Nguyễn Thị Kim Thanh. sinh năm: 1950.

Ông Nguyễn Văn Út. sinh năm: 1964.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Kim Th, Nguyễn Thị B: Luật sư Đinh Ngọc L, Văn phòng Luật sư Ngọc L thuộc Đoàn Luật sư TP. Cần Thơ.

Cùng bảo vệ quyền lợi cho bà Nguyễn Kim Th: Luật sư Trần Hùng D, Công ty Luật TNHH.MTV T thuộc Đoàn Luật sư TP. Cần Thơ.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H (Nguyễn Trung H). sinh năm: 1962.

Ông Nguyễn Văn N. sinh năm: 1957.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn:

- Chị Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm: 1976 (con bà T)

- Anh Trương Văn L, sinh năm: 1976 (chồng chị Kim L1).

- Chị Lâm Kim Th1, sinh năm: 1970 (con bà Th)

- Chị Lâm Xuân Th2, sinh năm: 1976 (con bà Th)

Chị Th1, Th2 ủy quyền cho bà Nguyễn Kim Th tham gia tố tụng (*Văn bản ủy quyền ngày 31/10/2016*)

- Chị Nguyễn Thị Kim Liên, sinh năm: 1965 (vợ Lâm Quang Th3 con bà Th)
- Lâm Thị Mộng T1, sinh năm: 1985 (con chị L)
- Lâm Thị Mộng T2, sinh năm: 1991 (con chị L)
- Lâm Thị Mộng T3, sinh năm: 1999 (con chị L)
- Lâm Thị Xuân M, sinh ngày: 24/12/2004 (con chị L)

Người đại diện theo ủy quyền của T1, T2, T3 và đại diện theo pháp luật cho cháu M: chị Nguyễn Thị Kim L (*Văn bản ủy quyền ngày 13/6/2017 và ngày 17/01/2018*).

- Chị Mai Thị Thanh B1, sinh năm: 1979 (con bà B)
- Anh Mai Phúc B2, sinh năm: 1983 (con bà B)

Chị B2, anh B2 ủy quyền cho bà Nguyễn Thị B tham gia tố tụng (*Văn bản ủy quyền ngày 14/10/2016*).

- Anh Lê Bá Đ, sinh năm: 1973 (*Chồng của Mai Thị Thanh B1 con bà B*)
- Ông Lê Văn C1, sinh năm: 1960 (chồng bà C).
- Anh Nguyễn Thành P, sinh năm: 1980 (con bà C)

Ông C1, anh P ủy quyền cho bà Nguyễn Thị C tham gia tố tụng (*Văn bản ủy quyền ngày 25/3/2017 và 02/6/2017*).

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn:

- Bà Đinh Thị H1, sinh năm: 1963 (vợ ông H), ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Bích H2 tham gia tố tụng (*Văn bản ủy quyền ngày 05/5/2017*).
- Chị Nguyễn Thị Bích H2, sinh năm: 1985 (con ông H)
- Anh Nguyễn Hoàng V, sinh năm: 1983 (con ông N)
- Anh Nguyễn Thanh N1, sinh năm: 1974 (con ông N)

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác tham gia tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1950.
- Bà Nguyễn Thị Hh, sinh năm: 1951.
- Ông Nguyễn Văn T.H, sinh năm: 1948 (chồng bà Hh)
- Ủy ban nhân dân huyện V: Đại diện theo ủy quyền, ông Nguyễn Văn Đ; Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện V (*Văn bản ủy quyền ngày 24/8/2016*).

Tất cả các đương sự đều cư trú tại: ấp P, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

6. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Kim Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Các nguyên đơn bà Nguyễn Kim Th, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Văn U trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

Cha mẹ của các ông bà là cụ Nguyễn Văn H.A (chết năm 1962) và cụ bà Đoàn Thị S.U (chết ngày 20/12/2002) có 08 người con gồm: bà Nguyễn Kim Th, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Kim T, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn N, tất cả đều còn sống.

Ngày 30/12/1996 được UBND huyện T, tỉnh Cần Thơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00452 do cụ S.U đại diện hộ đứng tên, gồm các thửa đất:

- Thửa 404, diện tích 5.255m² (đất ONT + CLN), tờ bản đồ số 12;
- Thửa 56, diện tích 8.880m² (đất lúa), tờ bản đồ số 13;

- Thửa 58, diện tích 10.951m² (đất CLN), tờ bản đồ số 13;
- Thửa 72, diện tích 10.012m² (đất lúa), tờ bản đồ số 13.

Các thửa đất trên cùng tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Cần Thơ (cũ), nay là ấp P, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ. Trước khi mất, cha mẹ không lập di chúc định đoạt quyền sử dụng đất nêu trên cho ai thừa hưởng. Do ông H và ông N cản trở, không thống nhất phân chia tài sản nên các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông H, ông N phải phân chia cụ thể:

+ Bà Nguyễn Kim Th yêu cầu chia các thửa 404, 56 và một phần thửa 58 (trừ diện tích 1.999,9m² thuộc một phần thửa 58 do bà Nguyễn Thị S sử dụng được cụ S.U cho lúc còn sống) thành 08 phần bằng nhau, bà yêu cầu được hưởng 1/8.

+ Bà Nguyễn Thị B cũng yêu cầu chia như bà Th và trình bày thêm riêng thửa 72, lúc cụ S.U còn sống, gia đình đã thống nhất cho bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn U sử dụng mỗi người một phần diện tích từ trước năm 1990, nên không ai tranh chấp thửa đất này, đề nghị xem xét công nhận cho bà C và ông U. Ngoài ra bà B còn cho rằng, lúc còn sống cụ S.U có làm văn bản cho bà đất nền nhà diện tích 300m² (một phần thửa 404) bằng văn bản “*Đơn xin chuyển nhượng, bán kết quả lao động đầu tư, có xác nhận của UBND xã T vào ngày 05/9/1997*”. Tuy nhiên, bà yêu cầu xem xét chia thừa kế theo pháp luật như đã nêu trên.

+ Bà Nguyễn Thị Kim T và bà Nguyễn Thị C lúc đầu có làm đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế các thửa đất nêu trên. Và trình bày thêm, lúc cụ S.U còn sống có lập văn bản “*Đơn xin chuyển nhượng, bán kết quả lao động đầu tư*” vào năm 1997 cho các bà T, B và C mỗi người 300m² đất nền nhà. Sau đó các bà có đơn rút lại đơn khởi kiện chia thừa kế, nhưng về sau lại có ý kiến, yêu cầu được xem xét phân chia đất nền nhà (thửa 404) mà hiện các bà đang ở (phần bà T 213m², bà C 117,4m²). Trừ diện tích đất nền nhà này, phần diện tích đất còn lại tại các thửa 404, 56 và 58 các bà không yêu cầu chia mà để cho ông H là con trai út trong gia đình thừa hưởng để thờ cúng cha mẹ.

+ Ông Nguyễn Văn U có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế các thửa đất nêu trên và có văn bản ủy quyền cho bà Th tham gia tố tụng, nhưng sau đó ông làm đơn xin rút lại đơn khởi kiện, cho rằng việc phân chia thừa kế để ông với ông H, ông N tự thỏa thuận và xin hủy bỏ việc ủy quyền cho bà Th.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Trong các thửa đất do hộ cụ Đoàn Thị S.U đứng tên, ông thừa nhận lúc cụ S.U còn sống đã cho ông U, bà C thửa 72, nên không tranh chấp thửa đất này.

Các thửa đất còn lại 404, 56 và 58 ông cho rằng hộ cụ S.U gồm có 05 thành viên là: Nguyễn Văn H (còn có tên Nguyễn Trung H), vợ của ông là bà Đinh Thị H1, con ruột ông là chị Nguyễn Thị Bích H2, chị ruột ông là bà Nguyễn Thị C và cụ S.U. Cụ S.U chỉ được quyền sử dụng 1/5 diện tích đất (trừ thửa 72 đã cho ông U, bà C và một phần diện tích thửa 58 do bà Sáu sử dụng). Phần của cụ S.U được coi là di sản sẽ được chia đều cho các con mỗi người 1/7 diện tích đất (tính theo đo thực tế). Ông không đồng ý chia thừa kế cho bà Sáu, vì lúc còn sống cụ S.U đã chia cho bà Sáu 25 công đất gồm: ruộng, vườn và thổ cư (trong đó có một phần thửa 58 do cụ S.U đứng tên nhưng bà Sáu đang sử dụng). Đất ruộng, bà Sáu sang nhượng lại cho chị Nguyễn Thị Kim L1 và vợ chồng ông Nguyễn Văn T.H, bà

Nguyễn Thị Hh (diện tích tổng cộng khoảng 20 công) phần còn lại bà Sáu sử dụng.

Lúc cụ S.U còn sống, bà Th và bà B đã được cho đất, phần bà Th: 20 công ruộng (nằm ngoài diện tích đất cụ S.U đại diện hộ đứng tên) và đất nền nhà 2.400m², bà Th để cho con trai là anh Lâm Quang Th1 đứng tên thửa 994 và 984 (tách ra từ thửa 404), còn đất ruộng thì bà sang bán cho người khác; Phần bà B được chia: 17 công đất ruộng ở Kinh G, xã T, huyện V (nằm ngoài diện tích đất cụ S.U đại diện hộ đứng tên) và đất nền nhà (giáp Kinh Quốc hội, thuộc một phần thửa 404) mà hiện tại bà B và các con của bà đang ở. Do bà B có tranh chấp chia tài sản thừa kế nên phần đất này (*bà B và các con của bà ở hiện tại thuộc một phần thửa 404*) cũng được nhập chung để chia thừa kế theo pháp luật.

Đối với bà T, bà C và ông U thì ông đồng ý tách ra cho mỗi người một nền nhà theo hiện trạng đang sử dụng (phần ông U đã bán lại cho vợ chồng anh Trương Văn L, chị Nguyễn Thị Kim L1). Trường hợp, phần diện tích đất mà những người này sử dụng nhiều hơn diện tích đất mà họ được hưởng thừa kế thì ông cũng thống nhất cho họ sử dụng, không phải hoàn trả giá trị phần chênh lệch.

Ông không thừa nhận các “*Đơn xin chuyển nhượng, bán kết quả lao động đầu tư*” lập vào năm 1997 do các bà T, B và C cung cấp, nội dung cho mỗi người 300m² đất nền nhà do cụ S.U lập. Chữ ký tên trong các văn bản này không phải của cụ S.U ký, có chăng những người này tự lập để làm thủ tục vay tiền nên cụ S.U không tách giấy đất cho ai đứng tên riêng.

Lúc cụ S.U còn sống, cụ cho chị Lâm Xuân Th2 (còn có tên Lâm Thanh Thảo là con bà Th) thuê đất nền nhà (một phần thửa 404) bằng văn bản “*Hợp đồng thuê mặt bằng nền chợ, lập ngày 21/8/1998*” để chị Th2 ở và làm nơi buôn bán (hiện trạng đất “*nền chợ*” này có căn nhà của chị Thảo, chị Lâm Kim Th1 nhưng giao lại cho bà Th quản lý). Ông yêu cầu bà Th, chị Th2 và chị Th1 phải tháo dỡ, di dời nhà này giao trả lại đất cho ông quản lý sử dụng. Trường hợp chia thừa kế cho bà Th hưởng tại thửa đất 404, thì phần vị trí đất chia này nằm sát ranh với phần bà B (giáp Kinh Quốc hội, liền kề hai thửa 994 và 984 do anh Lâm Quang Th3 đứng tên).

Ông có cung cấp “*Tờ di chúc*” ghi ngày 19/9/2001, bản photo mà ông cho rằng do cụ S.U lập để lại (có lấn tay điểm chỉ, không có xác nhận, công chứng, chứng thực), ông không yêu cầu xem xét di chúc, vì không có giá trị.

Từ trước đến nay, ông và cụ S.U không trao đổi đất gì với ai, vị trí đất sử dụng ổn định nhưng ông cũng không rõ vì sao ông đang quản lý sử dụng thửa 57 (hộ cụ S.U đứng tên thửa 56), còn chị Nguyễn Thị Kim L1 đứng tên thửa 57 nhưng đang sử dụng thửa 56. Tương tự, trường hợp bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn U thì canh tác thửa 73 do bà Nguyễn Thị Hh đứng tên, còn bà Hòa thì canh tác thửa 72 do hộ cụ S.U đứng tên. Theo ông, việc ghi số thửa như vậy chắc có sự nhầm lẫn của cán bộ chuyên môn.

Đối với phần đất chiều ngang 6m, dài khoảng 100m giáp Kinh Quốc hội (nằm giữa thửa 404 của hộ cụ S.U và các thửa 994, 984 do anh Th3 đứng tên) mà ông Nguyễn Văn N đang tranh chấp với gia đình anh Th3, thì ông không có ý kiến hay yêu cầu gì. Vì phần đất tranh chấp này, cụ S.U đã cho ông N khi cụ còn sống.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:*

Ông thống nhất với ý kiến của ông H về việc tranh chấp tài sản thừa kế. Ông có cho hai người con là Nguyễn Thanh N1 và Nguyễn Hoàng V (Nguyễn Văn Liêm) cất nhà ở trên phần đất thừa 404 do hộ cụ S.U đứng tên. Thửa đất này, trừ diện tích thực tế bà T, bà C, bà B (và các con bà B) ở, phần còn lại do ông và ông H quản lý, sử dụng là chính.

Về phân chia tài sản theo yêu cầu của các đồng thừa kế thì ông thống nhất cho bà C, bà T, bà B (cùng các con bà B đang ở) mỗi người một nền nhà, diện tích theo hiện trạng đang ở. Trường hợp nếu phân diện tích đất mà họ được hưởng ít hơn diện tích đất mà họ đang ở thì cũng để cho sử dụng, không yêu cầu hoàn trả giá trị phần chênh lệch. Ngoài ra, ông yêu cầu công nhận cho ông quyền sử dụng diện tích đất mà ông và các con ông đang ở tổng cộng là 399,1m² đất LNK (không tính đất thuộc hành lang lộ giới).

Đối với phần đất chiều ngang 6m, dài khoảng 100m chạy dài từ giáp Quốc lộ 80 trở ra sau giáp kinh Quốc hội (nằm giữa thửa 404 và các thửa 994, 984 do anh Th3 đứng tên) thì ông cho rằng thuộc quyền sử dụng của cụ S.U đứng tên, không phải đất của gia đình anh Th3 (vợ Nguyễn Thị Kim L). Lúc còn sống cụ S.U đã cho ông phần này, nhưng không làm giấy tờ.

Các thửa 994, 984 do anh Th3 đứng tên, ông không thừa nhận cụ S.U sang bán, đồng thời cũng không rõ cụ S.U có cho anh Th3 hay không. Vì sao anh Th3 được cấp quyền sử dụng 2 thửa đất này thì ông không biết. Ông chỉ công nhận cho chị Liên (vợ anh Th3) sử dụng thửa 994, 984 với chiều ngang 24m x dài 100m = 2.400m², không đồng ý cho diện tích 3.000m².

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ *Chị Nguyễn Thị Kim L1 trình bày:* Chị và chồng là Trương Văn L vay tiền của Ngân hàng TMCP Việt Nam (chi nhánh Tây Cầu Thơ-PGD L) vào tháng 06/2017, có thế chấp Giấy CNQSDĐ số H00223 ngày 06/7/2009 (thửa 57, diện tích 8.880m², đất 2L tọa lạc ấp P, xã T, huyện V). Đất này do nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị S, được xác nhận vào mặt sau của Giấy CNQSDĐ. Từ trước đến nay, chị và ông H không trao đổi đất gì với nhau kể từ khi nhận chuyển nhượng.

Đối với đất nền nhà (diện tích thực tế 195,6m²) vợ chồng chị mua của ông Nguyễn Văn U thuộc thửa 404 của hộ cụ S.U, chị yêu cầu chừa ra phần đất này, không chia thừa kế. Hiện tại, chị chưa có nhu cầu tách quyền sử dụng phần đất này, khi nào cần thiết sẽ yêu cầu sau khi giải quyết xong vụ kiện này.

+ *Chị Nguyễn Thị Kim L trình bày:* Chị là vợ của anh Lâm Quang Th3 (anh Th3 đã mất). Phần đất chiều ngang 6m, chạy dài từ giáp Quốc lộ 80 đến kinh Quốc hội thuộc thửa 994 và 984 do hộ anh Th3 đứng tên, không phải là đất của hộ cụ S.U (thửa 404) như ông N trình bày. Thửa 994 và 984 (giáp thửa 404 của hộ cụ S.U) do mẹ chồng là bà Nguyễn Kim Th cho vợ chồng chị sử dụng và anh Th3 là người đại diện hộ đứng tên. Vừa qua, ông N tranh chấp, cản trở việc sử dụng đất của gia đình chị nên chị yêu cầu Tòa án công nhận phần đất mà ông N tranh chấp nói trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình chị và buộc ông N phải chấm dứt hành vi bao chiếm, cản trở trái pháp luật.

+ Bà Nguyễn Thị Hh, ông Nguyễn Văn T.H trình bày: Thửa 73, diện tích 10.012m² (đất 2L), tờ bản đồ số 13 theo Giấy CNQSDĐ số H00221 ngày 06/7/2009, tọa lạc ấp P, xã T, huyện V, của bà Nguyễn Thị S đứng tên, là do ông bà nhận chuyển nhượng của bà Sáu cách nay khoảng 20 năm. Sau này làm thủ tục chuyển quyền và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện V xác nhận vào trang 4 Giấy đất ngày 03/8/2009. Từ khi nhận chuyển nhượng đất đến nay, ông bà trực tiếp quản lý sử dụng, không trao đổi đất với ai. Qua kết quả đo đạc, ông bà mới phát hiện phần đất mà ông bà đang sử dụng có số thửa 72.

Trước đây, ông bà có thể chấp thửa 73 để vay tiền tại Ngân hàng TMCP Đông Á (Chi nhánh Kiên Giang-PGD Kinh B). Nay xảy ra tranh chấp thửa kế liên quan đến thửa 72 do hộ cụ S.U đứng tên, ông bà yêu cầu được ổn định sử dụng phần đất mà ông bà đang quản lý sử dụng (đo đạc thực tế ghi nhận là thửa 72) và đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét điều chỉnh lại số thửa cho đúng vị trí đất ông bà đang canh tác.

+ Bà Nguyễn Thị S: Quá trình tố tụng cũng có ý kiến yêu cầu chia thửa kế nhưng không làm đơn khởi kiện. Tuy nhiên, sau đó bà rút lại ý kiến này, để cho ông H thửa hưởng toàn bộ di sản của cụ S.U, trong đó có suất thừa kế của bà. Ngoài ra bà còn cho rằng, theo hiện trạng đất đang sử dụng, qua kết quả xem xét thẩm định thì mới biết hiện tại bà có sử dụng một phần diện tích tại thửa 58 (DT 1.999,9m²) do hộ cụ S.U đứng tên. Tuy nhiên, đất này giáp ranh đất của bà đứng tên quyền sử dụng và bà đã sử dụng đất này từ rất lâu, nên yêu cầu được công nhận phần đất này cho bà (không phải là di sản thừa kế).

+ Ủy ban nhân dân huyện V, có người đại diện ông Nguyễn Văn Đạt trình bày:

1. Các chủ sử dụng đất kê khai đăng ký trên sổ Mục kê đất đai lập năm 1989-1990, tại ấp P, xã T, huyện T (cũ) nay là xã T, huyện V các thửa đất cụ thể như sau:

- Thửa 56, diện tích 8.880m² (2L); thửa 72, diện tích 10.012m² (2L), tờ bản đồ số 13, do cụ Đoàn Thị S.U kê khai đăng ký.

- Thửa 53, diện tích 9.373m² (LNK), tờ bản đồ số 13 do ông Nguyễn Hữu T kê khai đăng ký.

- Thửa 58, diện tích 15.690m² (LNK), tờ bản đồ số 13 do ông Nguyễn Văn Su kê khai đăng ký.

- Thửa 404, diện tích 5.005m² (T), tờ bản đồ số 12 do bà Nguyễn Thị Th4 kê khai đăng ký.

- Thửa 403, diện tích 5.203m² (T), tờ bản đồ số 12 do bà Nguyễn Thị T5 kê khai đăng ký.

Các thửa đất trên được UBND huyện Thốt Nốt (cũ) cấp Giấy CNQSD ruộng đất số 5026 ngày 24/10/1991 cho cụ Đoàn Thị S.U đứng tên.

Năm 1996, hộ cụ Đoàn Thị S.U có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, cùng với đơn xin đo đạc chỉnh lý. Phòng Địa chính huyện T (cũ) có Tờ trình ngày 12/11/1996 tham mưu cho UBND huyện chỉnh lý thống nhất số thửa, diện tích sử dụng thực tế của hộ cụ S.U bao gồm: Thửa 404, diện tích 7.655m² (T: 300m²; LNK: 7.355m²), tờ bản đồ số 12; Thửa 56, diện tích 8.880m² (2L); Thửa 58, diện tích 10.951m² (LNK); Thửa 72, diện tích 10.012m² (2L), tờ bản đồ số 13, cấp

Giấy CNQSDĐ số 000452 ngày 10/12/1996 cho hộ cụ Đoàn Thị S.U đứng tên. *(Thửa số 404 đã trừ hành lang lộ giới Quốc lộ 80 vó 20m).*

Cùng thời gian năm 1996, hộ cụ S.U có lập Hợp đồng chuyển nhượng, bán kết quả lao động đầu tư cho anh Lâm Quang Th3 một phần thửa 404, diện tích 2.400m² (LNK), tờ bản đồ số 12. Đồng thời có đơn xin đăng ký quyền sử dụng phần diện tích còn lại. UBND huyện Thốt Nốt (cũ) cấp giấy lại như sau:

- Hộ cụ Đoàn Thị S.U được cấp Giấy chứng nhận số 00452 ngày 30/12/1996 thửa 404, diện tích 5.255m² (T: 300m²; LNK: 4.955m²), tờ bản đồ số 12; Thửa 56, diện tích 8.880m² (2L); Thửa 58, diện tích 10.951m² (LNK); Thửa 72, diện tích 10.012m² (2L), tờ bản đồ số 13.

- Hộ anh Lâm Quang Th3 được cấp Giấy chứng nhận số 00460 ngày 30/12/1996, thửa 984, diện tích 2.400m² (LNK), tờ bản đồ số 12 *(thửa này được tách ra từ thửa 404 và có trừ hành lang lộ giới Quốc lộ 80 vó 20m).*

Năm 1997, hộ Lâm Quang Th3 có đơn xin chuyển mục đích sử dụng một phần thửa 984, diện tích 300m² (LNK) sang đất chuyên dùng (CDK), được UBND huyện Thốt Nốt (cũ) chấp thuận ngày 12/9/1997 và cấp Giấy chứng nhận số 000460 ngày 15/9/1997, thửa 994, diện tích 300m² (CDK); thửa 984, diện tích 2.100m² (LNK), tờ bản đồ số 12 *(Thửa 994, diện tích 300m² (CDK) được tách ra từ thửa 984 đã trừ hành lang lộ giới Quốc lộ 80 vó 20m).*

Việc Ủy ban nhân dân huyện Thốt Nốt (cũ) cấp Giấy CNQSDĐ số 000452 ngày 30/12/1996 cho hộ cụ Đoàn Thị S.U và Giấy CNQSDĐ số 000460 ngày 15/9/1997 cho hộ Lâm Quang Th3 nêu trên là đúng đối tượng.

2. Thửa đất 57, diện tích 8.880m² (2L); thửa 59, diện tích 2.812m² (2L); thửa 73, diện tích 10.012m² (2L), tờ bản đồ số 13, ấp P, xã T, huyện T (cũ) nay là xã T, huyện V do ông Nguyễn Văn Su kê khai đăng ký trên sổ Mục kê đất đai lập năm 1989-1990 và được UBND huyện Thốt Nốt (cũ) cấp Giấy CNQSD ruộng đất số 2602 ngày 31/10/1989 cho ông Nguyễn Văn Su đứng tên.

Năm 1998, hộ ông Nguyễn Văn Su có đơn xin chuyển đổi Giấy CNQSDĐ các thửa đất nêu trên và được UBND huyện Thốt Nốt (cũ) chấp thuận cấp đổi Giấy chứng nhận số 000661 ngày 28/10/1998 cho hộ ông Nguyễn Văn Su.

Đến năm 2009, bà Nguyễn Thị S là vợ ông Su (ông Su chết năm 2004) đứng ra lập văn bản phân chia tài sản thừa kế quyền sử dụng đất nêu trên, được Trưởng phòng Tư pháp huyện V chứng thực số 68, Quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 22/6/2009, nên được UBND huyện Thốt Nốt (cũ) cấp các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Sáu như sau: Giấy chứng nhận số H00223 ngày 06/7/2009 (thửa 57, diện tích 8.880m² (LUA)); Giấy chứng nhận số H00222 ngày 06/7/2009 (thửa 59, diện tích 2.812m² (LUA)); Giấy chứng nhận số H00221 ngày 06/7/2009 (thửa 73, diện tích 10.012m² (LUA) cùng tờ bản đồ số 13.

Năm 2009, bà Sáu lập Hợp đồng chuyển nhượng hết thửa 73, diện tích 10.012m² (LUA) cho bà Nguyễn Thị Hh, được phó Chủ tịch UBND xã T chứng thực số 301 ngày 21/7/2009. Sau đó, được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện V chỉnh lý ngày 03/8/2009 sang tên bà Hòa.

Cùng thời gian năm 2009, bà Nguyễn Thị S lập Hợp đồng chuyển nhượng hết thửa 57, diện tích 8.880m² (LUA) cho chị Nguyễn Thị Kim L1; được phó Chủ tịch UBND xã T chứng thực số 300, Quyền số 02/TP/CC-SCT/HĐGD ngày

20/7/2009. Sau đó, được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện chính lý ngày 14/8/2009 sang tên chị Loan.

Việc cấp Giấy chứng số 000452 ngày 30/12/1996 cho hộ cụ Đoàn Thị S.U; Giấy chứng nhận số H00223 ngày 06/7/2009 cho bà Nguyễn Thị S (chỉnh lý ngày 14/8/2009 sang tên chị Nguyễn Thị Kim L1); Giấy chứng nhận số H00221 ngày 06/7/2009 cho bà Nguyễn Thị S (chỉnh lý ngày 03/8/2009 sang tên bà Nguyễn Thị Hh) nêu trên là đúng đối tượng, trình tự thủ tục.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Th đại diện cho chị Th1, chị Th2 thống nhất giao trả đất nền nhà cho gia đình ông H, nhưng yêu cầu ông H phải bồi hoàn chi phí sang lấp mặt bằng (trong đó có phần đất thuộc hành lang lộ giới Quốc lộ 80) số tiền 200 triệu đồng. Còn phần đất do hộ con bà là Lâm Quang Th3 đứng tên thửa 994 và 984 là do bà mua lại của cụ S.U giá 1.500.000đ cách thời điểm mà hộ của anh Th3 được cấp giấy đất vài năm. Việc mua bán đất này có làm giấy viết tay nhưng đã bị thất lạc.

Ông H, ông N cho rằng cụ S.U phân chia đất cho bà Th nhưng bà để cho con trai là anh Th3 đứng tên, cụ S.U không sang bán đất như bà Th trình bày. Ông H đồng ý chia thừa kế cho bà Th bằng giá trị của một suất thừa kế số tiền 80 triệu đồng.

Vụ việc hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện V đưa ra xét xử; tại Bản án sơ thẩm số: 24/2018/DS-ST ngày 31/7/2018 đã tuyên:

1/- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc phân chia tài sản thừa kế.

- Xác định quyền sử dụng đất hộ cụ Đoàn Thị S.U có liên quan đến yêu cầu chia tài sản thừa kế gồm các thửa 404, diện tích thực tế 5.225,3m² (trong đó 300m² đất ONT + 4.925,3m² đất LNK); thửa 56 (đo đạc thực tế ghi nhận là thửa số 57 do ông Nguyễn Văn H đang quản lý sử dụng, diện tích 8.078,5m², loại 2L, ký hiệu F); thửa 58, diện tích thực tế 7.606,7m², đất LNK nhưng hiện trạng trồng lúa (do ông Nguyễn Văn H đang quản lý sử dụng, ký hiệu D; phần diện tích 1.999,9m² cùng thuộc thửa 58 nhưng các đương sự không tranh chấp, thống nhất hộ cụ S.U đã cho bà Nguyễn Thị Sáu canh tác phần này không yêu cầu chia) cùng thuộc tờ bản đồ số 12, 13, theo Giấy CNQSDĐ số 000452 ngày 30/12/1996 do hộ cụ Đoàn Thị S.U đứng tên, tọa lạc ấp P, xã T, huyện T, Cần Thơ (cũ) nay là ấp P, xã T, huyện V, TP. Cần Thơ có giá trị tổng cộng là 2.336.259.500đ. Trong đó, phần di sản thừa kế của cụ S.U để lại có giá trị là 700.877.850đ.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ S.U có 08 người gồm: bà Nguyễn Kim Th, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Kim T, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn U. Chia tài sản thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất, mỗi suất thừa kế được chia tương đương giá trị 87.609.731đ.

- Về phân chia tài sản thừa kế cho các đương sự cụ thể như sau:

+ Buộc ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm chia giao cho bà Nguyễn Kim Th giá trị của một suất thừa kế số tiền 87.609.731đ;

+ Chia giao cho bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng: một phần diện tích tại thửa 404 là 472,9m² (đất LNK) tại vị trí có căn nhà của bà B và nhà của các con bà B là Mai Thị Bé Th7 (chồng là Lê Bá Đ) và Mai Thị Thanh B1 (ký hiệu số

13). Giá trị diện tích đất này là 85.122.000đ, chênh lệch thấp hơn giá trị của một suất thừa kế theo pháp luật là 2.487.731đ (87.609.731đ – 85.122.000đ). Vì vậy, ông H phải bồi hoàn giá trị chênh lệch số tiền 2.487.731đ cho bà B;

+ Chia giao cho bà Nguyễn Thị Kim T được quyền sử dụng: một phần diện tích tại thửa 404 là 213m² (đất LNK) tại vị trí có căn nhà của bà T (ký hiệu số 7). Giá trị diện tích đất này là 38.340.000đ, chênh lệch thấp hơn giá trị của một suất thừa kế theo pháp luật là 49.269.731đ (87.609.731đ – 38.340.000đ). Bà T không yêu cầu ông H phải bồi hoàn giá trị chênh lệch, nên công nhận cho ông H được sở hữu;

+ Chia giao cho bà Nguyễn Thị C được quyền sử dụng: một phần diện tích tại thửa 404 là 117,4m² (đất LNK) tại vị trí có căn nhà của bà C (ký hiệu số 9). Giá trị diện tích đất này là 21.132.000đ (117,4m² x 180.000đ/m²), chênh lệch thấp hơn giá trị của một suất thừa kế theo pháp luật là 66.477.731đ (87.609.731đ – 21.132.000đ). Bà C không yêu cầu ông H phải bồi hoàn giá trị chênh lệch, nên công nhận cho ông H được sở hữu.

+ Chia giao cho ông Nguyễn Văn N quyền sử dụng: một phần diện tích tại thửa 404 là 376,5m² (đất LNK) trong đó: 210,3m² do ông N đang ở (ký hiệu số 3) và hai người con của ông N là Nguyễn Hoàng V (Nguyễn Văn L.I) đang ở diện tích 57,4m² (không tính phần diện tích 22,6m² lấn qua thửa 994 và 984 của hộ anh Th3 và 2,5m² nằm trong hành lang lộ giới Quốc lộ 80) (ký hiệu số 1); anh Nguyễn Thanh N1 đang ở diện tích 108,8m² (ký hiệu số 2). Phần đất chia cho ông N có giá trị 67.770.000đ, chênh lệch thấp hơn giá trị của một suất thừa kế theo pháp luật là 19.839.731đ (87.609.731đ – 67.770.000đ). Ông N không yêu cầu ông H phải bồi hoàn giá trị chênh lệch, nên công nhận cho ông H được sở hữu.

Riêng ông Nguyễn Văn H được thừa kế di sản của cụ S.U để lại có giá trị tổng cộng 310.806.655đ (*trong đó: 175.219.462đ là 02 suất thừa kế của ông và bà Nguyễn Thị S nhưng bà Sáu nhường quyền cho ông hưởng + 49.269.731đ là giá trị chênh lệch suất thừa kế của bà T + 66.477.731đ là giá trị chênh lệch suất thừa kế của bà C + 19.839.731đ là giá trị chênh lệch suất thừa kế của ông N nhưng tất cả những người này thống nhất nhường quyền cho ông H hưởng*).

+ Trừ phần diện tích đất của các đương sự được sử dụng như nêu trên, công nhận cho hộ ông Nguyễn Văn H (gồm ông H và các thành viên bà Đinh Thị H1, chị Nguyễn Thị Bích H2) được quyền sử dụng phần diện tích đất còn lại tại thửa 404 là 4.045m² (gồm 300m² T và 3.745,5m² LNK); thửa 56 (*đo đạc thực tế ghi nhận là thửa số 57 do ông H đang quản lý sử dụng, diện tích 8.078,5m², loại 2L, ký hiệu F*); thửa 58, diện tích thực tế 7.606,7m² (đất LNK) nhưng hiện trạng trồng lúa do ông H đang quản lý sử dụng, ký hiệu D (trong số diện tích đất mà hộ ông H được sử dụng, trong đó có giá trị của một suất thừa thừa kế của ông Nguyễn Văn U được hưởng là 87.609.731đ nhưng ông U chưa yêu cầu chia thừa kế, giao cho ông H quản lý).

2/- Buộc chị Lâm Kim Th1, chị Lâm Xuân Th2, bà Nguyễn Kim Th phải có trách nhiệm giao trả lại cho ông Nguyễn Văn H, bà Đinh Thị H1, chị Nguyễn Thị Bích H2 sử dụng phần đất diện tích 112,6m², thuộc một phần thửa 404 (ký hiệu số 4) và tài sản trên đất là căn nhà chính có chiều ngang 4,8m, dài 12,2m = 58,56m² có kết cấu: mái lợp tôn, đỡ mái gỗ, cột gỗ, vách ván, nền gạch men, giá trị sử dụng còn lại 30% và nhà phụ liền kề nhà chính có chiều ngang 1,3m x dài

12,2m = 15,6m² có kết cấu: mái lợp phibrô xi măng, đỡ mái gỗ, cột gỗ, vách phibrô xi măng, nền gạch tàu, giá trị sử dụng còn lại 30%.

3/- Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Đinh Thị H1, chị Nguyễn Thị Bích H2 có trách nhiệm bồi hoàn giá trị tài sản trên đất cho chị Lâm Kim Th1, chị Lâm Xuân Th2 số tiền 26.805.000đ và chi phí sang lấp mặt bằng đất nền nhà số tiền 30.000.000đ, tổng cộng: 56.805.000đ.

4/- Công nhận phần đất tranh chấp diện tích 617,6m² (có 120m² trong hành lang lộ giới Quốc lộ 80, ký hiệu C) thuộc quyền sử dụng của gia đình bà Nguyễn Thị Kim L (gồm bà Nguyễn Thị Kim L, Lâm Thị Mộng T1, Lâm Thị Mộng T2, Lâm Thị Mộng T3, Lâm Thị Xuân M, sinh ngày 24/12/2004 có bà Nguyễn Thị Kim L là mẹ ruột làm đại diện và bà Nguyễn Kim Th) tại các thửa 994 và 984 do hộ Lâm Quang Th3 (anh Th3 đã mất) đứng tên Giấy CNQSDĐ số 000460 ngày 15/9/1997. Đồng thời, buộc ông Nguyễn Văn N và gia đình phải chấm dứt hành vi cản trở, gây khó khăn đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất của gia đình bà Liên theo quy định của pháp luật về đất đai.

Riêng căn nhà của anh Nguyễn Hoàng V (Nguyễn Văn L.I) khi xây cất, phần phía sau có lấn qua một phần diện tích đất của gia đình bà Liên 22,6m² nhưng hiện tại gia đình bà Liên chưa có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

5/- Công nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự được sử dụng, cụ thể:

- Công nhận thửa số 72, diện tích theo giấy là 10.012m² (đất 2L) do hộ cụ Đoàn Thị S.U đứng tên Giấy CNQSDĐ số 000452 ngày 30/12/1996 do ông Nguyễn Văn U và bà Nguyễn Thị C quản lý sử dụng (thực tế ghi nhận là thửa 73, diện tích 12.020,6m², ký hiệu H) thuộc quyền sử dụng của ông U, bà C.

- Công nhận thửa số 73, diện tích theo giấy là 10.012m² (đất 2L) do bà Nguyễn Thị S đứng tên Giấy CNQSDĐ số H00221 ngày 06/7/2009, nhưng bà Sáu đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Hh và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện V xác nhận chỉnh lý ngày 03/8/2009, do bà H đang quản lý sử dụng (thực tế ghi nhận là thửa 72, diện tích 11.769,5m², ký hiệu I) thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị Hh.

- Công nhận bà Nguyễn Thị S được quyền sử dụng phần đất diện tích 6.958m² loại ONT + CLN (ký hiệu E), (theo Công văn số 68/CV-TTKTTNMT ngày 11/4/2017 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường TP. Cần Thơ xác định phần đất ký hiệu E gồm: thửa 601 diện tích 2.147m² + thửa 59 diện tích 2.812m² + một phần thửa 58 diện tích 1.999,9m²).

Các đương sự được phân chia, công nhận quyền sử dụng đất nêu trên, tự liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh lại diện tích và số thửa cho đúng với vị trí đất đang sử dụng theo kết quả đo đạc thực tế theo quy định của pháp luật về đất đai.

Kèm theo các Bản trích đo địa chính số 14/TTKTTNMT ngày 13/5/2016; Số 58/TTKTTNMT ngày 05/12/2017 và Bản đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 13/5/2016 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường TP. Cần Thơ để xác định vị trí, kích thước phần diện tích đất mà các đương sự được quyền sử dụng như nêu trên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí đo đạc định giá tài sản, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 14/8/2018 nguyên đơn bà Nguyễn Thị B kháng cáo cho rằng: bà khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đoàn Thị S.U, nhưng cấp sơ thẩm xác định tranh chấp tài sản thừa kế là không đúng; bà yêu cầu chia thừa kế theo giấy CNQSDĐ số 5026 ngày 24/10/1991 do cụ S.U đứng tên chứ không phải chia thừa kế theo giấy CNQSDĐ số 00452 ngày 30/12/1996; bà yêu cầu chia hiện vật nhưng cấp sơ thẩm chia cho bà giá trị và theo giá nhà nước chứ không lấy giá thị trường là thiệt thòi cho bà, nên yêu cầu hủy án sơ thẩm.

Cùng ngày 14/8/2018 nguyên đơn bà Nguyễn Kim Th kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án theo hướng chấp nhận cho bà được hưởng diện tích 112,6m² thuộc thửa 404 đang có căn nhà của con bà là Lâm Kim Th1 trên đó. Bà đang sống nhờ với con, hiện nay bà không còn chỗ ở nào khác; nếu phần thừa kế còn thừa thì xin nhận giá trị bằng tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ yêu cầu kháng cáo; các đương sự còn lại vẫn giữ ý kiến như đã trình bày.

Các Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà Th, bà B cho rằng cấp sơ thẩm chia thừa kế theo Giấy CNQSDĐ cấp năm 1996 cho hộ cụ S.U là không đúng, thiệt thòi quyền lợi của các nguyên đơn. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại việc chia thừa kế trong vụ án này theo giấy đất nào mới đúng quy định pháp luật và chấp nhận kháng cáo của bà Th, bà B.

Kiểm sát viên phúc thẩm phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng, đương sự và Tòa án các cấp đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Về nội dung giải quyết vụ án: Việc cấp Giấy CNQSDĐ từ cá nhân cụ S.U đổi qua cấp cho hộ cụ S.U đã được cơ quan cấp giấy xác định đúng đối tượng, trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật. Do đó bản án sơ thẩm phân chia di sản thừa kế của cụ S.U như vậy là có cơ sở và có căn cứ. Kháng cáo của bà Th, bà B không có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

* Về thủ tục tố tụng:

[1] Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của mẹ là cụ Đoàn Thị S.U để lại gồm các thửa 404, 56, 58, 72 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000452 ngày 30/12/1996 do cụ S.U đại diện hộ đứng tên, hiện do ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn N đang sử dụng phần lớn diện tích các thửa đất này. Vì vậy cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp về thừa kế tài sản” là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đối với những người liên quan không có kháng cáo vắng mặt đã có đơn xin vắng mặt; số còn lại đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2, 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án vẫn được tiến hành xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

* Về nội dung:

[2] Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị B cho rằng: bà khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của mẹ là cụ Đoàn Thị S.U, nhưng cấp sơ thẩm xác định tranh chấp tài sản thừa kế là không đúng. Xét rằng: theo Điều 612 Bộ luật dân sự 2015 quy định: “*Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác*”. Đồng thời tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 xác định Những tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án đã ghi: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”. Cấp sơ thẩm đã sử dụng thuật ngữ và xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này hoàn toàn chính xác, kháng cáo không có căn cứ.

[3] Năm 1991 cụ S.U được cấp Giấy CNQSD ruộng đất số 5026 ngày 24/10/1991. Năm 1996 cụ S.U xin đo đạc chỉnh lý và đăng ký lại nên được cấp lại Giấy CNQSDĐ số 000452 ngày 10/12/1996 mang tên hộ Đoàn Thị S.U. Cùng thời điểm này cụ S.U chuyển nhượng cho anh Lâm Quang Th3 một phần thửa 404 (DT 3.000m² - LNK), nên được cấp lại Giấy CNQSDĐ số 000452 ngày 30/12/1996.

Hộ anh Th3 cũng được cấp Giấy CNQSDĐ số 000460 ngày 30/12/1996 thửa đất số 984, diện tích 2.400m² (LNK) có trừ hành lang lộ giới Quốc lộ 80 vô 20m không cấp. Năm 1997 anh Th3 có đơn xin chuyển mục đích sử dụng một phần, diện tích 300m² (LNK) sang đất chuyên dùng (CDK) nên được cấp lại Giấy chứng nhận số 000460 ngày 15/9/1997 gồm 2 thửa: thửa 994 (DT 300m² CDK) và thửa 984 (DT 2.100m² LNK).

Ủy ban nhân dân huyện V khẳng định việc cấp Giấy CNQSDĐ cho các đương sự trong vụ án này đều đúng đối tượng, trình tự thủ tục theo quy định pháp luật. Do đó cấp sơ thẩm xác định Giấy CNQSDĐ số 000452 ngày 30/12/1996 cấp cho hộ cụ Đoàn Thị S.U là căn cứ để chia thừa kế phần di sản của cụ S.U là một thành viên trong hộ là chính xác. Hơn nữa, tại đơn khởi kiện ngày 17/11/2012 của bà B có nêu rõ: “*yêu cầu giải quyết phân chia số tài sản (các thửa đất) theo Giấy CNQSDĐ số 000452 ngày 30/12/1996 do cụ Đoàn Thị S.U đại diện hộ gia đình đứng tên*”. Do vậy, kháng cáo phần này của bà B không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Thửa 404 của hộ cụ S.U tiếp giáp với thửa 994 + 984 của hộ anh Th3, khi đo đạc phát sinh phần diện tích 617,6m² (trong đó: có 120m² đất thuộc hành lang lộ giới Quốc lộ 80 và 22,6m² hiện anh Nguyễn Hoàng V còn có tên Nguyễn Văn L.I là con của ông N khi xây nhà ở lấn sang). Theo đo đạc thực tế, gia đình anh Th3 hiện đang sử dụng đất có chiều ngang phía trước và sau là 24m; hộ cụ S.U sử dụng đất có chiều ngang phía trước giáp Quốc lộ 80 là 63,34m, chiều ngang phía sau giáp kinh Quốc hội là 63,94m (14,16 + 20,57 + 12,12 + 17,09) là phù hợp so với kích thước thửa 404 được ghi trong hồ sơ địa chính khi tách quyền sử dụng đất cho hộ anh Th3. Hơn nữa phần 617,6m² này trước đây vợ chồng chị L, anh Th3 sử dụng làm nhà sản xuất nước đá. Sau khi anh Th3 mất, chị L tháo dỡ phần mái và để trống nền đất. Cấp sơ thẩm xác định phần này thuộc về thửa 994 + 984 và công nhận quyền sử dụng cho hộ anh Th3, chị L; cũng như xác định thửa 404 của hộ cụ S.U, đo đạc thực tế diện tích 5.225,3m² là có căn cứ.

Đối với việc chị Lâm Kim Th1 và Lâm Xuân Th2 (con bà Th) sử dụng 112,6m² trên thửa 404, trong đó có căn nhà chính (DT 58,56m²) và nhà phụ (DT

15,6m²) xây dựng vào năm 1998, theo kết quả thẩm định tổng giá trị tài sản là 26.805.000đ. Hiện căn nhà đã xuống cấp, không có người ở (bà Th tạm thời quản lý, trông coi). Theo bà Th, lúc còn sống cụ S.U đã cho chị Th1, chị Th2 phân này để làm nhà ở nhưng không có giấy tờ chứng minh. Cấp sơ thẩm không công nhận diện tích đất này cho các chị, xác định thuộc quyền của hộ cụ S.U để chia thừa kế là có căn cứ.

[5] Đối với việc xác định vị trí của thửa 56, thực tế là thửa 57 (DT 8.078,5m²); diện tích còn lại của thửa 58 là 7.606,7m² và không yêu cầu chia đôi với thửa 72, tất cả những nội dung này các đương sự đều thống nhất. Do đó, cấp sơ thẩm xác định tài sản là quyền sử dụng đất của hộ cụ Đoàn Thị S.U gồm 03 thửa: Thửa 404 diện tích 5.225,3m² (trong đó: 300m² T + 4.925,3m² LNK); Thửa 56, thực tế xác định là thửa 57 (DT 8.078,5m² 2L) và Thửa 58 (DT 7.606,7m² LNK) hiện đang sử dụng trồng lúa là có căn cứ. Đồng thời căn cứ Biên bản định giá tài sản ngày 08/3/2017 của Hội đồng định giá tài sản do cấp sơ thẩm thành lập (BL 275->278) thì ngoài thửa 404 có giá thị trường cao hơn giá Nhà nước, còn lại 2 thửa kia đều có giá thị trường bằng với giá Nhà nước. Cụ thể:

- Thửa 404: đất thổ cư giá 500.000đ/m² x 300m² = 240.000.000đ + đất cây lâu năm giá 180.000đ x 4.925,3m² = 886.554.000đ; Tổng cộng là 1.126.554.000đ;

- Thửa 56: đất lúa có giá 65.000đ/m² x 8.078,5m² = 525.102.500đ;

- Thửa 58: đất cây lâu năm có giá 90.000đ/m² x 7.606,7m² = 684.603.000đ;

Tổng giá trị các thửa đất này là 2.336.259.500đ. Cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng và có căn cứ. Kháng cáo phần này của bà B không có căn cứ chấp nhận.

[6] Xét hộ gia đình cụ S.U thời điểm bấy giờ gồm có 05 người là: cụ Đoàn Thị S.U, ông Nguyễn Văn H, bà Đinh Thị H1 (vợ ông H), bà Nguyễn Thị C (chị ông H) và chị Nguyễn Thị Bích H2 (con gái ông H). Cụ S.U là một thành viên trong hộ, lẽ ra phần tài sản của mỗi thành viên trong hộ là bằng nhau. Nhưng cấp sơ thẩm xét cụ S.U là chủ hộ gia đình, có công sức đóng góp nhiều hơn các thành viên khác nên tính phần của cụ là 30%, còn lại các thành viên khác mỗi người 17,5% trong khối tài sản chung của hộ. Đồng thời xác định giá trị tài sản của hộ cụ S.U tổng cộng 2.336.259.500đ, phần cụ S.U 30% tương đương giá trị 700.877.850đ là di sản thừa kế của cụ S.U để lại được chia đều cho 08 người con là phù hợp.

[7] Xét di sản là quyền sử dụng đất của cụ S.U, nếu chia hiện vật thì phần của mỗi thừa kế sẽ có diện tích không đủ để tách thửa theo quy định, đất thổ cư mỗi phần chỉ có 11,25m² (90m² : 8 = 11,25m²). Do đó cấp sơ thẩm chỉ chia hiện vật và ổn định tại chỗ đối với các đương sự đã có nhà trên đất và có tính phần chênh lệch để trừ cho nhau, còn lại nhận bằng giá trị là phù hợp.

Bà Th kháng cáo cho rằng bà không có đất, muốn được nhận đất để cất nhà ở. Tuy nhiên, thực tế thể hiện bà đã được UBND huyện V cấp Giấy CNQSDĐ số CH01923 ngày 13/5/2016, thửa 1301, tờ bản đồ số 12, diện tích 903m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V. Do đó kháng cáo của bà xin được nhận đất, xét không phù hợp và không khả thi nên không chấp nhận.

Còn đối với bà B đã được xét chia giao phần đất nền nhà tại thửa 404, diện tích 472,9m² (LNK) tại vị trí có căn nhà của bà và nhà của các con bà là Mai Thị

Bé Th4 (có chồng là Lê Bá Đ) và Mai Thị Thanh B1. Giá trị diện tích đất là 85.122.000đ, thấp hơn giá trị một suất thừa kế 2.487.731đ nên buộc gia đình ông H phải hoàn trả phần chênh lệch này cho bà là phù hợp. Kháng cáo của bà không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo nên không xem xét.

[8] Về án phí phúc thẩm: kháng cáo của bà Th và bà B không được chấp nhận, lẽ ra phải chịu án phí. Tuy nhiên, theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, vụ án này cấp sơ thẩm thụ lý trước ngày 01/01/2017 nên áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí năm 2009 và miễn nộp tạm ứng án phí, án phí đối với người cao tuổi. Cấp sơ thẩm cho nộp tạm ứng án phí kháng cáo trong trường hợp này là không đúng, cũng như tuyên ông N phải chịu án phí sơ thẩm không giá ngạch phần tranh chấp quyền sử dụng đất là không đúng quy định, do đó cần điều chỉnh lại những nội dung này theo đúng quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26, 147, 148, 165, khoản 2, 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 611, 612, 623, 650, 651, 688 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 9 Luật đất đai 2003 (sửa đổi bổ sung 2009); khoản 10 Điều 12, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 29, 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Kim Th và bà Nguyễn Thị B; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1/- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

+ Buộc ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm chia giao cho bà Nguyễn Kim Th giá trị một suất thừa kế số tiền 87.609.731đ (*tám mươi bảy triệu sáu trăm lẻ chín ngàn bảy trăm ba mươi một đồng*);

+ Chia giao cho bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng: một phần diện tích đất tại thửa 404 là 472,9m², loại đất LNK, tại vị trí có căn nhà của bà B và nhà của các con bà B là Mai Thị Bé Th4 (có chồng là Lê Bá Đ) và Mai Thị Thanh B1 (ký hiệu số 13). Giá trị diện tích đất là 85.122.000đ, chênh lệch thấp hơn giá trị của một suất thừa kế theo pháp luật là 2.487.731đ (87.609.731đ – 85.122.000đ). Vì vậy ông Nguyễn Văn H phải hoàn trả giá trị chênh lệch số tiền 2.487.731đ cho bà B.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả, nếu người có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải chịu lãi suất chậm trả theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

2/- Về án phí dân sự:

+ Bà Nguyễn Kim Th, bà Nguyễn Thị B mỗi người phải chịu 4.380.486đ án phí dân sự sơ thẩm; chuyển số tiền đã nộp tạm ứng án phí 4.598.000đ theo Biên lai số 006696 của bà Th và Biên lai số 006699 của bà B, cùng ngày 21/01/2013 thành án phí. Mỗi người được nhận lại tiền tạm ứng án phí còn thừa 217.514đ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

+ Ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí chia thừa kế 3.388.500đ; được miễn án phí phần tranh chấp quyền sử dụng đất.

+ Án phí dân sự phúc thẩm: bà Th, bà B được miễn nộp nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo Biên lai: số 009820 (của bà Th) và số 009821 (của bà B) cùng ngày 15/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

3/- Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND.TPCT
- TAND.H. V.
- Chi cục THADS. V
- Lưu (HS - 2b).

(Đã ký)
Trần Tuấn Quốc